

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC ĐẠI TUẦN PHÁT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC ĐẠI TUẦN PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DAI TUAN PHAT LAND INVESTMENT CORPORATION

Tên công ty viết tắt: DAI TUAN PHAT LAND CORP

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3703121740

**3. Ngày thành lập:** 17/04/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 859 Nguyễn Thị Minh Khai, Khu phố Tân Phú 1, Phường Tân Bình, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0984521998

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                     | Mã ngành                                                     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                         | 4322                                                         |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                | 4329                                                         |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                | 4330                                                         |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Các công tác thi công khác                                                                                                                                                                   | 4390                                                         |
| 5.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                            | 4649                                                         |
| 6.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                       | 4663                                                         |
| 7.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                             | 4669                                                         |
| 8.  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                                         | 6810(Chính)                                                  |
| 9.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Môi giới bất động sản. Dịch vụ quản lý bất động sản. Tư vấn bất động sản. Sàn giao dịch bất động sản.                                                          | 6820                                                         |
| 10. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                           | 7110                                                         |
| 11. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                | 7410                                                         |
| 12. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                   | 5210                                                         |
| 13. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                              | 5224                                                         |
| 14. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                     | 5510                                                         |
| 15. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                              | 5610                                                         |
| 16. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                      | 5621                                                         |
| 17. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                       | 5630                                                         |
| 18. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                             | 4101                                                         |
| 19. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                       | 4102                                                         |
| 20. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                  | 4212                                                         |
| 21. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                      | 4221                                                         |
| 22. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                           | 4222                                                         |
| 23. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                             | 4229                                                         |
| 24. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                    | 4299                                                         |
| 25. | Phá dỡ<br>Chi tiết: Dịch vụ tháo dỡ                                                                                                                                                                                                           | 4311                                                         |
| 26. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                             | 4312                                                         |
| 27. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                         | 4321                                                         |
| 28. | (Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện) | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

6. **Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:**

8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông           | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                            | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGÔ THI<br>LIÊN HƯỜNG | Số 859 Nguyễn<br>Thị Minh Khai,<br>Khu phố Tân Phú<br>1, Phường Tân<br>Bình, Thành phố<br>Đĩ An, Tỉnh Bình<br>Dương, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 20.000        | 200.000.000              | 1,000        | 0241790052<br>58                                                                                                       |            |
|     |                       |                                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                               | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                               | Tổng số                            | 20.000        | 200.000.000              | 1,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                               |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | TRẦN ĐỨC<br>ĐẠI       | Số 859 Nguyễn<br>Thị Minh Khai,<br>Khu phố Tân Phú<br>1, Phường Tân<br>Bình, Thành phố<br>Đĩ An, Tỉnh Bình<br>Dương, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 1.960.0<br>00 | 19.600.000.000           | 98,000       | 0360800244<br>48                                                                                                       |            |
|     |                       |                                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                               | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                               | Tổng số                            | 1.960.0<br>00 | 19.600.000.000           | 98,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                               |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |               |                                                                                         |                           |        |             |       |              |
|---|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|-------|--------------|
| 3 | TRẦN VĂN ĐOÀN | 108/16A, Khu phố Tân Phú 1, Phường Tân Bình, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 20.000 | 200.000.000 | 1,000 | 036083020968 |
|   |               |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |               |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |               |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |               |                                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |               |                                                                                         | Tổng số                   | 20.000 | 200.000.000 | 1,000 |              |
|   |               |                                                                                         |                           |        |             |       |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN ĐỨC ĐẠI

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc

Sinh ngày: 06/05/1980

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036080024448

Ngày cấp: 12/08/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 859 Nguyễn Thị Minh Khai, Khu phố Tân Phú 1, Phường Tân Bình, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 859 Nguyễn Thị Minh Khai, Khu phố Tân Phú 1, Phường Tân Bình, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương